

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và
điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ Chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Trên cơ sở Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ
nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2023;

Xét Tờ trình số 5014/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và điều
chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2023; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -
Ngân sách và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và điều chỉnh dự toán
ngân sách tỉnh năm 2023.

- Bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu năm 2023, số tiền
283.418.476.845 đồng (Hai trăm tám mươi ba tỷ, bốn trăm mười tám triệu, bốn
trăm bảy mươi sáu ngàn, tám trăm bốn mươi lăm đồng).

- Điều chỉnh giảm dự toán ngân sách tỉnh năm 2023, số tiền
170.663.257.919 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, sáu trăm sáu mươi ba triệu, hai
trăm năm mươi bảy ngàn, chín trăm mười chín đồng).

Điều 2. Thu hồi kinh phí thừa còn tồn tại ngân sách huyện, số tiền:
82.042.531.080 đồng (Tám mươi hai tỷ, không trăm bốn mươi hai triệu, năm
trăm ba mươi một ngàn, không trăm tám mươi đồng).

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV, V, VI)

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện đúng quy định; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./. *KW*

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu - UBND;
- Kiểm toán nhà nước khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: Tài chính, KH và ĐT, Tư pháp, KBNN, Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



Phụ lục I

BỔ SUNG DỰ TOÁN VÀ BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU NĂM 2023 ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN PHÁT SINH NGOÀI DỰ TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số: 44/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	TỔNG CỘNG:	283.418.476.845	
A	VỐN SỰ NGHIỆP:	223.317.880.995	
I	SỞ, BAN NGÀNH TỈNH:	109.231.779.369	
1	Ban Dân tộc	400.000.000	
	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Trà Vinh lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2023-2028	400.000.000	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
2	Sở Khoa học và Công nghệ	137.653.820	
	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	31.550.000	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
	Kinh phí tham lớp bồi dưỡng đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương	12.000.000	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
	Bổ sung 01 biên chế công chức chưa tuyển	94.103.820	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.292.696.814	
*	<i>Cơ sở cai nghiện ma túy</i>	<i>193.700.000</i>	
	Kinh phí bổ sung chênh lệch cho viên chức theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	193.700.000	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
*	<i>Văn phòng Sở</i>	<i>1.098.996.814</i>	
	Bổ trí vốn thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành công trình nâng cấp, cải tạo Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Trà Vinh	914.041.814	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
	Bổ trí vốn thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành công trình nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sĩ huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	184.955.000	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	313.614.856	
*	<i>Hiệp hội doanh nghiệp</i>	<i>29.289.391</i>	
	Kinh phí bổ sung thực hiện chi trả chênh lệch lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương của 01 biên chế được điều động	29.289.391	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
*	<i>Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư</i>	<i>56.150.700</i>	
	Kinh phí bổ sung thực hiện chi trả nâng lương trước hạn, chênh lệch lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	50.203.500	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
	Kinh phí ngạch chuyên viên cao cấp	5.947.200	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
*	<i>Ban Quản lý SME Trà Vinh</i>	<i>228.174.765</i>	
	Vốn viện trợ không hoàn lại: Học tập kiến thức khởi nghiệp trong và ngoài nước hoặc tham gia các hoạt động khởi nghiệp khu vực ĐBSCL và quốc gia, ...	228.174.765	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
5	Sở Tư pháp	126.655.000	
	Kinh phí tổ chức cuộc thi "Hòa giải viên giỏi" tỉnh Trà Vinh năm 2023 và cử đội thi tham dự Hội thi "Hòa giải viên giỏi" toàn quốc lần thứ IV.	126.655.000	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
6	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Trà Vinh	215.496.895	
	Kinh phí chi trả tiền lương do nâng lương trước hạn (02d/c)	10.631.895	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	Kinh phí lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao tại huyện Tiểu Cần và nông thôn mới nâng cao tại huyện Cầu Kè	204.865.000	Nguồn thu hồi năm 2023
7	Hội Nông dân tỉnh	381.623.091	
	Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc cho 01 viên chức	106.717.500	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
	Kinh phí chi trả nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ	274.905.591	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
8	Hội Liên hiệp phụ nữ	75.600.000	
	Kinh phí chi trả học phí và hỗ trợ học kinh phí mua tài liệu học tập cho 01 đ/c	15.000.000	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
	Kinh phí tổ chức đoàn đại biểu tham dự Hội nghị biểu dương Chủ tịch Hội phụ nữ cơ sở giỏi toàn quốc	60.600.000	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
9	Sở Tài chính	3.533.528.001	
	Kinh phí được trích theo quy định	305.712.850	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
	Trả nợ gốc phần vốn vay lại dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai Trà Vinh	115.000.000	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
	Kinh phí hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện năm 2023	3.112.815.151	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023: 2.727.728.830 đồng, nguồn thu hồi năm 2023: 385.086.321 đồng.
10	Sở Y tế	76.005.689.934	
	Bổ sung chi trả lương của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế do nguồn thu sụt giảm	23.627.862.934	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
	Kinh phí chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	52.377.827.000	Nguồn CCTL năm 2023
11	Văn phòng Tỉnh ủy (Phòng Tài chính Đảng)	950.000.000	
	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc các cơ quan tham mưu Tỉnh ủy	950.000.000	Nguồn thu hồi năm 2023
12	Liên Minh Hợp tác xã	313.943.601	
	Kinh phí phối hợp tổ chức Hội thảo chuyên đề	50.000.000	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
	Kinh phí cử cán bộ tham gia Đoàn công tác tại Thái Lan	11.960.500	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
	Kinh phí bổ sung nâng lương trước hạn và bổ nhiệm chức vụ	31.175.821	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
	Bổ sung kinh phí 02 biên chế	20.807.280	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nguồn ngân sách Trung ương 2023 (Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX)	200.000.000	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
13	Thanh tra tỉnh	3.257.534.228	
	Số trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra	3.257.534.228	Nguồn giảm dự toán các đơn vị năm 2023
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	110.444.729	
	Kinh phí chi trả nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ	110.444.729	Nguồn thu hồi năm 2023
15	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh	13.930.000.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	Ủy thác để hỗ trợ hộ mới thoát nghèo đã được hỗ trợ nhà ở từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh được vay vốn xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 của HĐND tỉnh	7.930.000.000	Nguồn thu hồi năm 2023
	Ủy thác cho vay thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động, học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh vay vốn đi làm việc, học tập ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	6.000.000.000	Nguồn thu hồi năm 2023
16	Công an tỉnh	385.000.000	
	Kinh phí phục vụ công tác đấu tranh Chuyên án, bí số 1222G.	385.000.000	Nguồn thu hồi năm 2023
17	Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh	496.000.000	
	Hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	496.000.000	Nguồn thu hồi năm 2023
18	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh	1.070.000.000	
	Bổ sung kinh phí sửa chữa nhà công vụ	500.000.000	Nguồn thu hồi năm 2023
	Mua sắm trang thiết bị	570.000.000	Nguồn thu hồi năm 2023
19	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	562.705.000	
	Hội thi Bí thư Chi bộ giỏi	71.225.000	Nguồn thu hồi năm 2023
	Hội nghị sơ kết công tác phối hợp hoạt động giữa Bộ Chỉ huy Quân sự với Hội Cựu chiến binh 12 tỉnh, thành phố trên địa bàn Quân khu 9 năm 2023	48.480.000	Nguồn thu hồi năm 2023
	Bổ sung kinh phí chi huấn luyện dự bị động viên và khen thưởng dân quân tự vệ năm 2023 do tăng lương cơ sở	443.000.000	Nguồn thu hồi năm 2023
20	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	64.933.400	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn thuyền viên bị nạn trên biển	64.933.400	Nguồn thu hồi năm 2023
21	Sở Giao thông vận tải	500.000.000	
	Kinh phí sửa chữa thường xuyên thực hiện công tác đảm bảo giao thông các tuyến đường tỉnh, đường huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	500.000.000	Nguồn thu hồi năm 2023
22	Trường Cao đẳng nghề	2.683.000.000	
	Bổ sung kinh phí hoạt động năm 2023	2.307.000.000	Nguồn thu hồi năm 2023
	Bổ sung kinh phí cấp bù học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024	376.000.000	Nguồn thu hồi năm 2023
23	Sở Tài nguyên và Môi trường	63.760.000	
	Bổ sung chi phí chi thù lao cho các thành viên Hội đồng thẩm định, Đoàn kiểm tra thẩm định thủ tục môi trường	63.760.000	Nguồn thu hồi năm 2023
24	Trường Cao đẳng Y tế	956.900.000	
	Bổ sung kinh phí cấp bù học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024	956.900.000	Nguồn thu hồi năm 2023
25	Bệnh viện Quân dân y	1.405.000.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	Phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ, quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập	1.405.000.000	Nguồn CCTL năm 2023
II	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	114.086.101.626	
1	Thành phố Trà Vinh	14.935.856.000	
2	Huyện Cầu Kè	16.072.329.220	
3	Huyện Cầu Ngang	10.763.952.291	
4	Huyện Châu Thành	16.370.549.320	
5	Huyện Duyên Hải	8.531.990.025	
6	Thị xã Duyên Hải	4.360.892.225	
7	Huyện Trà Cú	14.482.982.000	
8	Huyện Tiểu Cần	19.272.309.000	
9	Huyện Càng Long	9.295.241.545	
B	VỐN ĐẦU TƯ	60.100.595.850	
1	Phân bổ vốn các công trình có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành	100.595.850	
	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tiểu Cần	100.595.850	Tồn quỹ ngân sách tỉnh năm 2022 (Nguồn kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (theo Công văn số 3597/STC-NS ngày 10/5/2017 của Giám đốc Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh)
2	Tăng chi đầu tư phát triển từ 10% trên số thu tiền sử dụng đất năm 2023	15.000.000.000	
	Thành phố Trà Vinh	8.000.000.000	
	Huyện Cầu Kè	600.000.000	
	Huyện Cầu Ngang	600.000.000	
	Huyện Châu Thành	2.150.000.000	
	Huyện Duyên Hải	100.000.000	
	Thị xã Duyên Hải	1.400.000.000	
	Huyện Trà Cú	550.000.000	
	Huyện Tiểu Cần	800.000.000	
	Huyện Càng Long	800.000.000	
3	Tăng chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất (30%)	45.000.000.000	
	Thành phố Trà Vinh	24.000.000.000	
	Huyện Cầu Kè	1.800.000.000	
	Huyện Cầu Ngang	1.800.000.000	
	Huyện Châu Thành	6.450.000.000	
	Huyện Duyên Hải	300.000.000	
	Thị xã Duyên Hải	4.200.000.000	
	Huyện Trà Cú	1.650.000.000	
	Huyện Tiểu Cần	2.400.000.000	
	Huyện Càng Long	2.400.000.000	
			Nguồn giảm dự toán từ tiền sử dụng đất
			Nguồn giảm chi dự toán từ giảm chi trích lập Quỹ phát triển đất

Handwritten signature

PHỤ LỤC II
BỘ SUNG CƠ MỨC TIÊU NĂM 2023 CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Nội dung	Tổng	TP. Trà Vinh	Cần Kê	Cần Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	TX Duyên Hải	Trà Cú	Tiền Cạn	Càng Long	Đơn vị tính:
	TỔNG CỘNG:	114.086.101,626	14.935.856,000	16.072.329,220	10.763.952,291	16.370.549,320	8.531.990,025	4.360.892,225	14.482.982,000	19.272.309,000	9.295.241,545	Đơn vị tính: đ
1	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nguồn ngân sách Trung ương 2023 (Đề án 17a chọn, hoàn thiện nhân rộng mô hình HTX)	200.000.000							200.000.000			Nguồn giảm dự toán đơn vị năm 2023
2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững nguồn ngân sách Trung ương 2022 chuyển sang 2023 (Dự án 3 - Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp)	956.000.000		956.000.000								Nguồn giảm dự toán đơn vị năm 2023
3	Chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật	18.968.639.000	888.330.000	4.665.170.000	949.105.000	1.285.795.000	563.500.000	162.000.000	117.560.000	6.613.934.000	3.723.245.000	Nguồn thu hồi năm
	<i>Năm 2022</i>	<i>7.488.469.000</i>	<i>888.330.000</i>	<i>2.417.670.000</i>	<i>949.105.000</i>	<i>1.285.795.000</i>	<i>563.500.000</i>	<i>162.000.000</i>	<i>117.560.000</i>	<i>6.613.934.000</i>	<i>3.723.245.000</i>	
	<i>Năm 2023</i>	<i>11.480.170.000</i>	<i>0</i>	<i>2.247.500.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
4	Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú	3.433.198.428		337.905.700	1.140.000.000	324.090.029	1.419.260.625		6.833.400.000		211.942.074	Nguồn thu hồi năm
5	Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	11.096.623.400		385.377.200	1.073.575.000		1.727.043.400				1.077.227.800	Nguồn thu hồi năm
6	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	15.390.000						14.390.000			1.000.000	Nguồn thu hồi năm
7	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi và chính sách đối với giáo viên mầm non	17.342.000						17.342.000				Nguồn thu hồi năm
8	Kinh phí thực hiện chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng	2.758.527.854		362.572.504	908.757.283	37.286.067				1.449.712.000		Nguồn thu hồi năm
9	Kinh phí thực hiện hoạt động áp, không (Ngoại Quyết định số 99-QĐ/TW) theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 30/3/2016 của HĐND tỉnh	80.810.000				80.810.000						Nguồn thu hồi năm
10	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tái cơ cấu nông nghiệp năm 2023 theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh	1.484.000.000						1.484.000.000				Nguồn thu hồi năm
11	Kinh phí thực hiện chính sách đưa người lao động làm việc và học tập ở nước ngoài theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.106.545.000			435.500.000		383.240.000	181.168.000		1.106.637.000		Nguồn thu hồi năm
12	Kinh phí tổ chức Hội nghị giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp, nhiệm kỳ (70% cấp xã)	4.651.367.000	442.876.000	556.430.000	600.873.000	684.691.000	288.946.000	277.508.000	579.803.000	479.290.000	740.950.000	Nguồn thu hồi năm
13	Kinh phí thời việc theo nguyện vọng của công chức theo NQ 46/2010/NQ-CP	70.704.225						70.704.225				Nguồn thu hồi năm
14	Hỗ trợ hoạt động áp không theo Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 của HĐND tỉnh từ ngày 01/8/2023	1.890.000.000		155.000.000	167.500.000	270.000.000	150.000.000	92.500.000	310.000.000	200.000.000	302.500.000	Nguồn thu hồi năm
15	Kinh phí đơn tiếp nhận hỏi chức mừng Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 30/5/2014 của HĐND tỉnh	184.000.000	184.000.000									Nguồn thu hồi năm
16	Kinh phí hỗ trợ ủy ban đoàn kết công giáo	54.423.000	12.454.000	12.491.000						29.478.000		Nguồn thu hồi năm
17	Kinh phí hoạt động của các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy và cấp ủy địa phương	428.695.234	42.446.000			251.259.334					134.989.900	Nguồn thu hồi năm
18	Chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã liên hiệp HTX	4.157.060.570	974.930.000	978.600.000	83.715.000	768.062.570			12.980.000	837.384.000	501.389.000	Nguồn thu hồi năm

7

2

Nội dung	Tổng	TPTV	Cầu Kê	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	TX Duyên Hải	Trà Cú	Tiền Cản	Cảng Long	Nguồn bổ sung
phi trợ cấp nghỉ việc, bồi dư, thai sản, mai táng n Phó trưởng công an xã, công an viên; Phó n lý trưởng Ban Chi huy quán sự xã, phường, thị ấp, không đội trưởng; những người hoạt động chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, những người tốt nghiệp đại học về công tác phường, thị trấn và HTX nông nghiệp trên địa ch Trà Vinh theo Nghị quyết số 08/2020/NQ- D ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	3.932.285.741	235.820.000	411.713.733	1.329.927.008	375.403.000		36.000.000	662.987.000	880.435.000		Nguồn thu hồi năm 2023
phi thực hiện Đề án Tăng cường công tác ngừa đối tượng vi phạm pháp luật tại cơ sở ban 2021-2025	7.200.000						7.200.000				Nguồn thu hồi năm 2023
phi thực hiện Đề án Tăng cường tuyên truyền 4, chống tội phạm và phòng chống ma túy giai 2021-2025	5.100.000						5.100.000				Nguồn thu hồi năm 2023
phi thực hiện Đề án thi điểm tuyển chọn trí tình nguyện về tham gia phát triển nông miền núi giai đoạn 2013-2020 (Đề án 500)	796.339.000							796.339.000			Nguồn thu hồi năm 2023
phi trợ cấp thôi việc công an xã theo Nghị định 2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ	145.509.000							145.509.000			Nguồn thu hồi năm 2023
phi hỗ trợ tôn giáo, chức sắc, chức việc	100.000.000		96.000.000		4.000.000						Nguồn thu hồi năm 2023
phi hỗ trợ hội đoàn kết sự sãi yêu nước	52.131.600				40.697.600				11.434.000		Nguồn thu hồi năm 2023
phi tăng thêm 04 biên chế của Trung tâm kỹ và dịch vụ nông nghiệp	1.235.490.203		987.035.483		248.454.720						Nguồn thu hồi năm 2023
phi sửa chữa Nhà ăn Ban Chi huy Quán sự Cầu Kê	498.303.000		498.303.000								Nguồn thu hồi năm 2023
phi hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội và tưới tiên tiến tiết kiệm nước trên địa bàn eo Nghị quyết số 98/2019/NQ-HĐND ngày /2019	657.230.600		657.230.600								Nguồn thu hồi năm 2023
tr xây dựng duy tu báo đường, sửa chữa các trình hạ tầng nông nghiệp nông thôn, hệ thống nông, thủy lợi và một số công trình dự án khác	53.349.161.771	12.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	12.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	2.349.161.771	Nguồn kết dư từ nguồn thu năm 2022
tr thường xuyên hàng tháng cho chức danh đội 5, đội phó Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Trà theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 2021 của HĐND tỉnh	754.225.000									754.225.000	Nguồn thu hồi năm 2023

Handwritten signature

8

Phụ lục III
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)



TT	Tên dự án	Chức năng mục đích	Mã số dự án đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPHCM tài trợ	Tổng số (đồng)	Trong đó		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	TỔNG SỐ Phần bổ vốn các công trình có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành Tồn quỹ ngân sách tỉnh năm 2022 (Nguồn kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (theo Công văn số 3597/STC-NS ngày 10/5/2017 của Giám đốc Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh))												
1	Trường trung học cơ sở thị trấn Tiêu Cẩn	UBND huyện Tiêu Cẩn	7718277	Công trình dân dụng	2018-2022	1785/QĐ-UBND ngày 07/9/2018; 946/QĐ-UBND ngày 21/5/2021; 20/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	55.095.800.000	50.000.000.000	100.595.850				

Phụ lục IV
GIẢM DỰ TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số. 44/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Nội dung	Số tiền
	TỔNG CỘNG:	170.663.257.919
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	954.697.309
*	<i>Văn phòng</i>	<i>404.697.309</i>
	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nguồn ngân sách Trung ương 2023 (Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX; Đề án lựa chọn, hoàn thiện nhân rộng mô hình HTX)	400.000.000
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	4.697.309
*	<i>Trung tâm xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp</i>	<i>550.000.000</i>
	Tổ chức lớp đào tạo, tập huấn kỹ năng xúc tiến đầu tư cho cán bộ quản lý nhà nước và các doanh nghiệp	70.000.000
	Kết nối với các Trung tâm xúc tiến trong và ngoài tỉnh, các cơ quan xúc tiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các Cục, vụ liên quan của Bộ Ngoại giao, các cơ quan xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại của các nước tại Việt Nam, các cơ quan đại diện Ngoại giao của Việt Nam tại nước ngoài để phối hợp, hợp tác tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư và cung cấp thông tin về tiềm năng lợi thế của tỉnh phục vụ công tác xúc tiến đầu tư	20.000.000
	Tổ chức xúc tiến đầu tư khác theo chỉ đạo của lãnh đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh	460.000.000
2	Sở Tài chính	29.049.621.665
	Kinh phí hỗ trợ người đóng BHYT, BHXH năm 2023	28.246.621.665
	Chỉnh lý tài liệu tích đồng năm 2023 (do tiết kiệm sau đấu thầu)	24.000.000
	Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật	50.000.000
	Kinh phí Đoàn thanh tra Sở Tài chính	150.000.000
	Mua sắm máy chủ (do đã sửa chữa được máy chủ cũ nên tạm thời chưa thật sự cần thiết mua máy mới)	100.000.000
	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin phục vụ khai thác số liệu, báo cáo của tỉnh	49.000.000
	Kinh phí tổ chức các lớp tập huấn	430.000.000
3	Thanh tra tỉnh	539.943.600
	Giảm kinh phí trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã bố trí trong dự toán 2023	539.943.600
4	Sở Công thương	2.192.660.113
*	<i>Văn phòng Sở</i>	<i>254.221.364</i>
	Sự nghiệp thường xuyên	73.860.000
	Sự nghiệp mua sắm sửa chữa	129.900.000
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	50.461.364
*	<i>Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại</i>	<i>1.938.438.749</i>
	Thu hồi phần chênh lệch hệ số lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của ông Dương Giải Phóng và biên chế chuyển công tác	39.614.749
	Sự nghiệp khuyến công	568.400.000
	Sự nghiệp xúc tiến thương mại	1.330.424.000
5	Sở Xây dựng	1.637.742.600

STT	Nội dung	Số tiền
	Kinh phí tổ chức lập quy hoạch phân khu đô thị sinh thái dọc sông Láng Thê	681.998.460
	Cắt giảm kinh phí được cấp bổ sung nộp tiền thuê đất căn nhà đường 2/9 phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	171.274.740
	Kinh phí lựa chọn nhà đầu tư nhà máy xử lý chất thải rắn Trà Vinh	784.469.400
6	Hội Văn học nghệ thuật	90.000.000
	Liên hoan âm thực toàn quốc	10.000.000
	Thực hiện phát sóng chương trình quảng bá tác giả, tác phẩm Trà Vinh tình đất tình người	80.000.000
7	Ban Quản lý Khu kinh tế	4.665.942.586
-	<i>BQL Khu kinh tế</i>	<i>4.652.162.586</i>
	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	97.028.152
	Lập đồ án tổng thể quy hoạch chung khu kinh tế Định An	4.032.351.364
	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Cầu Quan	441.461.288
	Sửa chữa tuyến đường số 01 và tuyến đường số 02 Khu kinh tế Định An (39.650.000 đồng); kinh phí thuê chỉnh lý tài liệu tích đồng (41.671.782 đồng)	81.321.782
-	<i>Trung tâm quản lý hạ tầng Khu kinh tế, Khu công nghiệp</i>	<i>13.780.000</i>
	Thu gom chuyên xử lý nước thải (sự nghiệp môi trường)	13.780.000
8	Đài Phát thanh truyền hình Trà Vinh	1.784.000.000
	Chi thanh toán cho các DN cung cấp dịch vụ TDPS	753.000.000
	Chi thanh toán cho các DN cung cấp dịch vụ TDPS kênh THPTV 2	1.031.000.000
9	Sở Thông tin và Truyền thông	420.000.000
	Nghiệp vụ chuyên môn	70.000.000
	Đào tạo	350.000.000
10	Sở Khoa học và Công nghệ	1.541.317.445
	Hỗ trợ hệ thống quản lý, công cụ quản lý chất lượng	620.000.000
	Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương	500.000.000
	Các nhiệm vụ khác	206.722.248
	Giảm dự toán 06 biên chế viên chức chưa tuyển của 05 tháng cuối năm 2023	214.595.197
11	Sở Nội vụ	3.503.200.000
	Thi tuyển công chức, nâng ngạch	1.800.000.000
	Kinh phí đối ứng thực hiện Tiểu dự án 2	571.200.000
	Tập huấn nghiệp vụ thi đua khen thưởng	132.000.000
	Kinh phí hỗ trợ xây dựng sửa chữa chánh điện, Trai đường	1.000.000.000
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	27.212.400.000
	Kinh phí đặt hàng chế độ cự tuyển theo Nghị định số 141/2020/NĐ-CP	315.000.000
	Kinh phí đặt hàng đào tạo giáo viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP	23.778.600.000
	Kinh phí đặt hàng bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp	1.730.000.000
	Kinh phí đặt hàng bồi dưỡng thường xuyên Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT	1.388.800.000
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	912.890.407
	Tiền lương, tiền dinh dưỡng cho VĐV triệu tập quốc gia và nghỉ thai sản	800.000.000
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	28.818.995
	Giảm 01 biên chế Trung tâm Văn hoá	84.071.412
14	Trường Chính trị	847.000.000
	Kinh phí nghiên cứu sinh năm 2023	47.000.000

STT	Nội dung	Số tiền
	Kinh phí mở lớp cao cấp chính trị	405.000.000
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	25.177.373.049
-	Văn phòng Sở	21.552.039.350
*	Kinh phí tự chủ	72.379.400
*	Kinh phí không tự chủ	21.479.659.950
	TKDT -DT đo đạc chính bản đồ địa chính huyện Trà Cú, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	5.000.000.000
	Dự án Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000, 1:5000 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	2.976.000.000
	Phương án chỉnh lý hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất, đã thu hồi đất để thực hiện công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	3.000.000.000
	Phương án quản lý các khu đất năm 2023 (Chi phí kiểm tra nghiệm thu)	18.739.263
	Tuyên truyền Ngày Nước thế giới (22/3) và Ngày Khí tượng thế giới (23/3)	3.544.000
	Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	3.220.000.000
	PA tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và điều tra hiện trạng các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	248.691.095
	Kế hoạch duy trì mô hình 24 camera giám sát môi trường	286.000.000
	Dự án Xây dựng Quy định về quản lý chất thải và đề xuất chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	366.491.000
	TKKT-DT đo đạc chính bản đồ địa chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	1.186.091.518
	Phương án chỉnh lý hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất, đã thu hồi đất để thực hiện công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	1.739.851.314
	Kế hoạch tuyên truyền về quản lý, phát triển bền vững biển và hải đảo Việt Nam trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (hàng năm)	384.000
	Dự án Điều tra, nghiên cứu, lập bản đồ tọa độ các khu vực an toàn trên biển, các khu vực tránh sóng, tránh bão	245.477.862
	Phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản (mỏ cát trên sông Hậu thuộc xã Tân Hòa và thị trấn Cầu Quan; Mỏ cát ven biển thuộc xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; Mỏ cát trên sông Hậu thuộc xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)	90.000.000
	Nhiệm vụ "Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (Gói thầu số 03: 320.599 ngàn đồng; Hội thảo: 6.000 ngàn đồng; Nghiệm thu: 7.680 ngàn đồng)	15.408.212
	Đề án tổng thể Kế hoạch Ứng dụng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2023 thuộc Đề án Tổng thể Ứng dụng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022-2025 (tổ chức thực hiện Hạng mục đầu tư hạ tầng kỹ thuật & Nâng cấp hoàn thiện hệ thống ứng dụng chính quyền điện tử ngành TNMT tại tỉnh phục vụ công tác quản lý, kết nối, chia sẻ và cc thông tin)	910.473.014
	Kế hoạch duy trì Mô hình thuê dịch vụ 100 camera giám sát tại các điểm nóng môi trường trên địa bàn tỉnh	130.720
	Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh (Gói thầu số 03: 1.697.009 ngàn đồng; Hội thảo: 5.580 ngàn đồng; 6.920 ngàn đồng)	2.293.581
	Dự án đầu tư thiết bị 14 trạm quan trắc dự báo mặn và giám sát chất lượng nước tự động tỉnh Trà Vinh	2.101.006.962
	a/.Chi hoạt động kế hoạch kiểm tra, giám sát môi trường (kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực môi trường được quy định tại Luật BVMT và kiểm tra các cơ sở đột xuất)	16.000.000

STT	Nội dung	Số tiền
	b/.Hoạt động thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 19/10/2022 (thay thế CT 15-CT/TU), Chỉ thị số 48-CT/TU và kế hoạch số 52/KH-UBND của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tăng cường sự chỉ đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	25.000.000
	Sửa chữa nhà làm việc của Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	28.054.439
	Phương án “Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2022 (lập Đề cương)	88
	Mua sắm lò đốt rác thải sinh hoạt tại huyện Cầu Ngang	22.882
-	<i>Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường</i>	537.803.248
*	<i>Kinh phí không tự chủ</i>	537.803.248
	Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể; lập bản đồ giá đất	100.879.910
	Thẩm định các hồ sơ môi trường có liên quan (bao gồm Lấy và phân tích mẫu nước thải phục vụ công tác thẩm định tờ khai thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp).	59.176
	Thực hiện công tác quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh (hoạt động quan trắc định kỳ)	72.632.871
	Quản lý hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định) - Hạng mục 05 trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục	141.223.823
	Quan trắc, đo đạc và phân tích mẫu môi trường phục vụ kiểm tra việc chấp hành về bảo vệ môi trường: Chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải, khí thải của Tổ công tác liên ngành nghiên cứu, đánh giá công tác BVMT Trung tâm Điện lực Duyên Hải	17.548.796
	Quan trắc, đo đạc và phân tích mẫu môi trường phục vụ kiểm tra việc chấp hành về bảo vệ môi trường: Chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu phục vụ công tác kiểm tra việc chấp hành về bảo vệ môi trường	1.633.785
	Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể; lập bản đồ giá đất	147.209.673
	Báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường hàng năm phục vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường 05 năm (Nhiệm vụ Xây dựng báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường năm 2023): Chuyên đề môi trường đô thị	110.214
	Quản lý hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định)	56.505.000
-	<i>Trung tâm phát triển quỹ đất</i>	2.888.676.105
*	<i>Kinh phí không tự chủ</i>	2.888.676.105
	Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật	1.164.808.000
	Quản lý quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng, quỹ đất nhận chuyển nhượng nhưng chưa có dự án đầu tư hoặc chưa đấu giá quyền sử dụng đất; đất đã thu hồi	332.156.586
	Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật	1.288.192.000
	Quản lý quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng, quỹ đất nhận chuyển nhượng nhưng chưa có dự án đầu tư hoặc chưa đấu giá quyền sử dụng đất; đất đã thu hồi	103.519.519
-	<i>Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường</i>	198.854.346
*	<i>Kinh phí không tự chủ</i>	198.854.346
	Quản lý hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định) - Hạng mục vận hành máy chủ 02 và 05 trạm quan trắc	48.933.100
	Duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường	2.394.698
	Quản lý, bảo quản cung cấp thông tin tài liệu, dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường	46.154.751
	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ ngành tài nguyên và môi trường	11.211.249
	Điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	57.623.220
	Duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường	26.172.384
	Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và tập huấn chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường (Kế hoạch truyền thông môi trường năm 2023)	6.364.944
16	Sở Giao thông vận tải	84.071.412

STT	Nội dung	Số tiền
	Giảm 01 biên chế Thanh tra Giao thông	84.071.412
17	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	451.033.400
	Kinh phí phục vụ hoạt động của các đại biểu Hội đồng nhân dân	260.000.000
	Kinh phí mua sắm máy tính bảng phục vụ hoạt động của đại biểu HĐND tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026	161.033.400
	Kinh phí đào tạo sau đại học	30.000.000
18	Trường Đại học Trà Vinh	52.102.633
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	52.102.633
19	Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	1.708.336.419
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	1.263.639
	Giảm 47 biên chế theo QĐ UBND tỉnh giao năm 2023	1.707.072.780
20	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Trà Vinh	22.916.777
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	22.916.777
21	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Trà Vinh	6.841.481.092
-	<i>Văn phòng Sở</i>	<i>1.512.968.048</i>
	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững nguồn ngân sách Trung ương 2022 chuyển sang 2023 (Dự án 3 - Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp)	956.000.000
	Nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	67.914.048
	Sửa chữa, gia cố sạt lở đê Tả Hữu sông cổ Chiên, xã Long Hòa, huyện Châu Thành	150.492.797
	Sửa chữa các cầu qua đê Tả Hữu sông cổ Chiên, xã Long Hòa, Hòa Minh, huyện Châu Thành	15.881.331
	Sửa chữa, khắc phục sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ dân cư ấp Vàm và đê Tổng Long - Bắc Trang, xã An Quãng Hữu, huyện Trà Cú	194.366.000
	Sửa chữa sụp lún mái kè, tường hắt sóng và biển báo kè bảo vệ bờ biển xã Hiệp Thạnh và Kè cồn Trúng, thị xã Duyên Hải	38.866.872
	Duy tu, bảo dưỡng đoạn đê Tổng Long - Bắc Trang, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú	81.456.000
	Sửa chữa trụ Sở làm việc	7.991.000
-	<i>Chi cục kiểm lâm</i>	<i>200.000.000</i>
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	200.000.000
-	<i>Chi cục phát triển nông thôn</i>	<i>678.000.000</i>
	Kinh phí Chương trình mục tiêu (Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2023)	425.000.000
	Củng cố thành lập mới THT, HTX năm 2023	28.000.000
	Kinh phí Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững (vốn đối ứng thực hiện CTMT)	225.000.000
-	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	<i>1.461.800.000</i>
	Kinh phí sự nghiệp Chương trình khuyến nông	1.424.800.000
	Kinh phí học tập kinh nghiệm các mô hình đạt hiệu quả kinh tế cao trong và ngoài tỉnh	37.000.000
-	<i>Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật</i>	<i>149.787.000</i>
	Kinh phí Hệ thống giám sát côn trùng thông minh	116.247.000
	Kinh phí phòng trừ sâu đầu đen bằng biện pháp sinh học	33.540.000
-	<i>Chi cục chăn nuôi thú y</i>	<i>2.803.925.958</i>
	Kinh phí phát triển chăn nuôi	42.091.572
	Kinh phí phòng chống dịch bệnh cúm gia cầm	373.809.800
	Kinh phí phòng chống dịch bệnh LMLM	1.273.440.000
	Kinh phí hình đại chố	58.220.000

STT	Nội dung	Số tiền
	Kinh phí phòng chống dịch bệnh dịch tả heo Châu Phi	27.177.400
	Kinh phí phòng dịch bệnh viêm da nổi cục trâu, bò	431.220.000
	Kinh phí phòng dịch bệnh thủy sản	309.710.000
	Kinh phí nhân viên xã, phường, thị trấn	288.257.186
-	<i>Ban Quản lý rừng phòng hộ</i>	11.493.086
	Kinh phí vệ sinh PCCC rừng	11.493.086
-	<i>Chi cục thủy lợi</i>	23.507.000
	Kinh phí tập huấn phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai	23.507.000
22	Sở Tư pháp	85.871.412
	Giảm 01 viên chức của Trung tâm trợ giúp pháp lý theo Quyết định của UBND tỉnh	85.871.412
23	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	888.656.000
-	<i>Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>	802.256.000
	Hội giảng nhà giáo cấp tỉnh toàn quốc	13.000.000
	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	41.000.000
	Hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên	462.000.000
	Đưa Người có công đi Hà Nội; Tặng quà 27/7 (kinh phí dự phòng của Ủy ban nhân dân tỉnh)	244.000.000
	Ban công tác người cao tuổi	4.256.000
	Chương trình phát triển trợ giúp xã hội phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ, rối nhiễu tâm thần	38.000.000
-	<i>Hội Bảo trợ Người khuyết tật và Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin</i>	4.400.000
	Đưa người khuyết tật đi phẫu thuật phục hồi chức năng tại Bến Tre	4.400.000
-	<i>Văn phòng BCD giảm nghèo</i>	82.000.000
	Giảm 01 biên chế	82.000.000
24	Giảm chi thường xuyên từ 10% trên tổng thu tiền sử dụng đất năm 2023	15.000.000.000
	Thành phố Trà Vinh	8.000.000.000
	Huyện Cầu Kè	600.000.000
	Huyện Cầu Ngang	600.000.000
	Huyện Châu Thành	2.150.000.000
	Huyện Duyên Hải	100.000.000
	Thị xã Duyên Hải	1.400.000.000
	Huyện Trà Cú	550.000.000
	Huyện Tiểu Cần	800.000.000
	Huyện Càng Long	800.000.000
25	Giảm trích lập quỹ phát triển đất (30%)	45.000.000.000
	Thành phố Trà Vinh	24.000.000.000
	Huyện Cầu Kè	1.800.000.000
	Huyện Cầu Ngang	1.800.000.000
	Huyện Châu Thành	6.450.000.000
	Huyện Duyên Hải	300.000.000
	Thị xã Duyên Hải	4.200.000.000
	Huyện Trà Cú	1.650.000.000
	Huyện Tiểu Cần	2.400.000.000
	Huyện Càng Long	2.400.000.000

Handwritten signature

THU HỒI KINH PHÍ THỬA

(Kèm theo Nghị quyết số: 44/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

ĐVT

STT	Nội dung	Tổng	TPTV	Cầu Kè	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	TX Duyên Hải	Trà Cú	Tiểu Cần	Cảng
TỔNG CỘNG:											
1	Chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật	82.042.531,080	820.360.000	11.304.228.235	6.052.692.287	24.585.197.625	11.536.177.833	5.808.814.000	10.311.961.000	11.071.446.000	551.600.000
2	Kinh phí hỗ trợ học bổng và đồ dùng học tập cho người khuyết tật	4.562.222.000			827.785.000		1.335.465.000	1.777.866.000	621.106.000	50.727.000	
3	Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú	379.433.000		185.984.000		423.800	20.776.000	47.000.000	74.946.000	50.727.000	
4	Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	1.261.552.000			550.000		103.229.000	56.678.000		1.101.095.000	
5	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi và chính sách đối với giáo viên mầm non	16.881.980.000		1.408.840.000	1.555.000.000	5.496.530.000	3.387.050.000		4.405.120.000	629.440.000	
6	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	6.875.311.630		228.000.000	189.515.630	3.480.000.000	2.972.432.000		5.364.000		
7	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.071.375.000		321.750.000	108.900.000	303.800.000	27.280.000		457.097.000	309.645.000	
8	Kinh phí thực hiện chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng	830.363.000						367.902.000		61.645.000	5.000.000
9	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	614.786.300		262.540.328		194.875.079	73.765.893	21.960.000			
10	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	14.964.168.404		932.652.967	640.750.000	7.956.472.437	1.878.357.000	301.948.000	81.147.000	3.172.841.000	
11	Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT	196.150.017		70.197.867	10.509.150	2.665.000			112.778.000		
12	Hỗ trợ người cơ công với cách mạng về nhà ở	640.937.500		115.937.500	525.000.000						
13	Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn	377.043.000						377.043.000			
14	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp	5.389.135.518		955.489.980	282.938.114	1.142.894.424		1.178.660.000	1.639.518.000	189.635.000	
15	Chế độ chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND không hưởng lương theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	3.745.421.032	820.360.000	714.257.745	764.749.287			282.384.000	719.553.000		444.000.000
16	Kinh phí phụ cấp bảo vệ dân phố	303.073.500		161.221.500	17.419.000	24.638.000		70.477.000		29.318.000	
17	Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với đối tượng, Đội phó Đội dân phòng	318.433.500		76.961.500	35.906.000	60.906.000		101.000.000		43.660.000	
18	Kinh phí hoạt động khu dân cư văn hóa của Ban công tác Mặt trận ấp, khóm; Ủy ban mặt trận cấp xã	1.093.441.500		193.110.200	164.534.000	68.156.200		106.096.000	481.249.000	1.023.000	77.000.000
19	Kinh phí thực hiện hoạt động ấp, khóm (Ngoại Quyết định số 99-QĐ/TW) theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 30/3/2016 của HĐND tỉnh	198.230.000		17.320.000	131.000.000				49.310.000	600.000	
20	Kinh phí hỗ trợ giám sát đầu tư công đồng	127.689.960		11.011.300	12.600.000	60.040.660		24.707.000	15.781.000	3.550.000	
21	Kinh phí hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội	399.000.232			40.034.022	108.421.230		15.000.000	235.545.000		
22	Kinh phí lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện Chương trình MTQG	304.020.000		72.000.000	32.000.000	96.020.000		32.000.000	61.242.000	72.000.000	
23	Kinh phí Ban thanh tra nhân dân	83.267.428		2.257.894	5.351.904	7.608.630		6.807.000			
24	Kinh phí quà tặng chức vụ, mừng thọ người cao tuổi	1.056.034.706		69.295.790	194.071.180	253.734.736		26.557.000	424.546.000	87.830.000	
25	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh (truyền hình trực tuyến)	276.998.000		27.116.000	74.537.000	64.476.000		36.756.000		74.113.000	
26	Kinh phí hỗ trợ tôn giáo, chức sắc, chức việc	94.000.000			32.500.000			30.000.000	31.500.000		
27	Kinh phí đơn tiếp thăm hỏi chức mừng	212.730.600		49.059.600	63.500.000	41.800.000		37.300.000	21.071.000		
28	Kinh phí hỗ trợ hội đoàn kết sự sôi yêu nước	258.539.000		23.933.000	65.303.000			146.000.000	23.303.000		
29	Kinh phí hỗ trợ ủy ban đoàn kết công giáo	158.756.400			10.093.000	30.966.400		100.000.000	17.697.000		
30	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Chi hội thuộc các Tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn	212.500.000			52.500.000	160.000.000					
31	Kinh phí hoạt động của các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy và cấp ủy địa phương	241.187.440		3.353.000			136.859.440	99.000.000	1.975.000		
32	Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hàng tháng đối với các đối tượng khó khăn theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	2.195.965.000		74.880.000	149.040.000	1.296.865.000			387.180.000	273.600.000	14.000.000
33	Kinh phí hỗ trợ gia đình có người từ vong do dịch Covid-19 theo Công văn số 273/UBND-KGVX ngày 19/01/2022 của UBND tỉnh	98.000.000							84.000.000	3.500.000	10.000.000
34	Kinh phí Đề án chuyên giao dịch vụ hành chính công theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP	87.918.000						87.918.000			
35	Kinh phí đầu tư thiết bị hội trường trực tuyến khởi đầu	50.020.800		18.704.400	24.162.400			420.000		6.734.000	



Nội dung	Tổng	TPTV	Cầu Kê	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	TX Duyên Hải	Trà Cú	Tiểu Cần	Cảng Long
...phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 30 năm tái lập tỉnh Trà Vinh	165.650.000						165.650.000			
...phí bầu cử Trưởng ban nhân dân ấp, không nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp	5.000.000						5.000.000			
...phí thực hiện Chi thị số 15-CT/TU ngày 28/12/2016 của Tỉnh ủy	167.652.350		22.072.200	4.815.800	35.698.350			101.374.000	3.692.000	
...phí thực hiện Đề án Tăng cường công tác phòng ngừa đối tượng vi phạm	247.510.779		30.839.000		30.008.779			169.298.000	17.365.000	
...phí thực hiện Đề án Tăng cường tuyên truyền phòng, chống tội phạm và	83.020.300		30.140.000	37.204.000	3.038.300			10.538.000	2.100.000	
...phí thực hiện chỉnh sách hỗ trợ tái cơ cấu nông nghiệp năm 2023 theo Nghị	5.969.301.300		3.242.078.300		1.935.000.000	712.500.000		79.723.000		
...phí thực hiện chỉnh sách đưa người lao động làm việc và học tập ở nước	5.086.990.700		1.454.189.000		1.513.726.000	219.201.700	306.685.000		1.593.189.000	
...phí thực hiện Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về tham gia	320.946.000		48.007.800		113.627.400	159.310.800				
...phí thực hiện trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp HTX	613.180.000		67.050.000			613.180.000				
...phí cải tạo, bồi dưỡng, trồng mới cây xanh, đèn hoa, hệ thống chiếu sáng;	67.050.000									
...phí thực hiện trang bị, bảo trì phần mềm - Duy trì hạ tầng truyền thông	436.920.364		411.977.364						24.943.000	
...phí chi huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn										
...phí chi hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động và người sử	1.995.420.000								1.995.420.000	
...phí chi hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động và người sử	588.825.000								588.825.000	
...phí phục vụ công tác phòng chống đại dịch Covid-19	209.007.000								209.007.000	
...phí nâng cấp tiêu chí đô thị	210.071.000								210.071.000	
...phí UBND huyện Tiểu Cần mua sắm trang thiết bị Trường THCS thị trấn Tiểu										
...phí lập quy hoạch chung đến năm 2040	315.878.000								315.878.000	

20/07/2024

17

Phụ lục VI

BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN BỔ SUNG DỰ TOÁN, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 44/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	Số tiền
	Tổng nguồn	283.418.476.845
I	Dự toán 2023	53.782.827.000
1	Nguồn CCTL năm 2023	53.782.827.000
II	Nguồn khác	229.635.649.845
2	Nguồn thu hồi năm 2023	81.943.634.305
3	Nguồn giảm dự toán của đơn vị	34.242.257.919
4	Nguồn giảm chi dự toán từ tiền sử dụng đất (10%)	15.000.000.000
5	Nguồn giảm chi trích lập quỹ phát triển đất (30%)	45.000.000.000
6	Nguồn tồn quỹ ngân sách tỉnh từ nguồn thu năm 2022	53.349.161.771
7	Tồn quỹ ngân sách tỉnh năm 2022 (Nguồn kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (theo Công văn số 3597/STC-NS ngày 10/5/2017 của Giám đốc Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh)	100.595.850

Handwritten signature

